

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐẮK GLONG**

Số: /NQ-HĐND

Dự thảo

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đăk Glong, ngày tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,  
đảm bảo an ninh quốc phòng năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG  
KHÓA IV – KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Sau khi xem xét Báo cáo số 595/BC-UBND, ngày 25/11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glong về tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng năm 2025; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTXH của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến góp ý của các đại biểu dự kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông nhất Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng năm 2024 của UBND huyện Đăk Glong. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng năm 2025 huyện Đăk Glong với những nội dung cụ thể như sau:

- 1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 (chi tiết như phụ lục 01 kèm theo).**
- 2. Giao chỉ tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp năm 2025 cho các xã trên địa bàn huyện (chi tiết như phụ lục số 02 kèm theo).**
- 3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện**

**3.1. Về kinh tế**

Đẩy mạnh cơ cấu, nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản và hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng hiệu quả, bền vững, tiếp tục thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp thuộc lĩnh vực trồng trọt. Tập trung phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm trồng trọt chủ lực của huyện, đồng thời tuyên truyền hướng dẫn công tác cấp mã vùng trồng; tăng

cường công tác hướng dẫn người dân lựa chọn các loại cây trồng phù hợp; tiếp tục triển khai Chương trình phát triển cà phê bền vững, tái canh cây cà phê, phát triển cây ăn quả, cây dược liệu; tăng cường công tác dự tính dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng trừ sâu bệnh; quản lý tốt việc sản xuất, kinh doanh và sử dụng vật tư nông nghiệp. Thúc đẩy phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn; tập trung cải tạo giống, nâng cao năng suất, chất lượng đàn vật nuôi; chủ động phòng chống dịch bệnh và vệ sinh ATTP; quản lý, giám sát chặt chẽ việc kinh doanh, sử dụng thức ăn và thuốc thú y trong chăn nuôi. Kiểm soát chặt chẽ giết mổ gia súc, gia cầm. Tiếp tục khuyến khích mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh để đảm bảo kế hoạch; khai thác hiệu quả diện tích mặt nước tại các lòng hồ thủy điện, ao hồ để nuôi trồng các loại thủy sản có giá trị kinh tế.

Củng cố các Hợp tác xã, Tổ hợp tác, trang trại hiện có; tư vấn thành lập các Hợp tác xã; Tổ hợp tác nông nghiệp và các trang trại mới theo nhu cầu của nhân dân. Thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

Đa dạng hóa các loại hình sản xuất công nghiệp, phục vụ cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn, chế biến nông lâm thủy sản; bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của nhà nước, kêu gọi, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện. Tăng cường kiểm tra quản lý thị trường; tập trung nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ vận tải. Đầu tư hệ thống điện nông thôn, điện chiếu sáng tại một số xã, khu vực dân cư trên địa bàn huyện; phối hợp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển sản xuất, thương mại, dịch vụ ở các xã trọng tâm.

Tập trung phối hợp với các cấp, các ngành thúc đẩy thu hút đầu tư phát huy lợi thế, tiềm năng của huyện như: du lịch sinh thái ở xã Đăk Som, xã Quảng Khê; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp Alumin - nhôm,...

### **3.2. Tài chính, ngân sách - Đầu tư công - 03 chương trình mục tiêu quốc gia**

Đối với kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2025: Thực hiện theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 22/9/2020 của HĐND tỉnh Đăk Nông, Ban hành các quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên thanh toán nợ đọng (đối với dự án nhóm C không quá 3 năm); đối ứng các công trình từ ngân sách tỉnh; thanh toán cho các công trình chuyển tiếp, đặc biệt đối với các công trình đã được phê duyệt quyết toán bù trích 100% số vốn còn thiếu; Bố trí bồi thường giải phóng mặt bằng; còn lại mới bố trí khởi công mới năm 2025.

Đối với 03 Chương trình mục tiêu quốc gia phải thực hiện đúng thứ tự ưu tiên quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày

08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình MTQG tại Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21/9/2022 của HĐND huyện Đăk Glong, về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Đăk Glong...

Chỉ đạo các Chủ đầu tư chủ động chuẩn bị tốt các thủ tục, điều kiện cần thiết để sẵn sàng triển khai các công việc thực hiện, giải ngân vốn của dự án khi được giao kế hoạch vốn năm 2025, không để sau khi giao kế hoạch vốn mới bắt đầu triển khai các công việc. Kiên quyết không để xảy ra tình trạng dự án được giao vốn nhưng không giải ngân được hoặc giải ngân không hết kế hoạch vốn được giao. Giao trách nhiệm cho người đứng đầu trực tiếp theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện, giải ngân, thanh quyết toán theo đúng quy định. Lấy tiến độ thực hiện, tỷ lệ giải ngân làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của năm.

Đối với các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng: Tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc các Chủ đầu tư khẩn trương phối hợp với các bên liên quan hoàn thiện hồ sơ trình thẩm tra quyết toán, có hình thức xử lý một số Chủ đầu tư và đơn vị liên quan đã có nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc nhưng không nghiêm túc thực hiện.

Kiểm tra dự toán thu cụ thể theo từng sắc thuế, từng khoản thu đối với các xã, các đội, bộ phận thu theo từng tháng, trên cơ sở đó kiểm tra, đôn đốc, đánh giá mức độ hoàn thành và đề ra biện pháp thu thích hợp.

Tăng cường công tác kiểm tra chống thất thu ở những ngành, những lĩnh vực kinh doanh còn thát thu thuế như: lĩnh vực đất đai, tài nguyên, nông sản, vật liệu xây dựng, xây dựng nhà ở trong khu dân cư...

Chỉ đạo quyết liệt, tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước, chống thất thu, nợ đọng thuế, phấn đấu thu vượt dự toán tinh giao. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát các khoản chi trong cân đối ngân sách nhà nước và các khoản chi được quản lý qua ngân sách nhà nước.

Đảm bảo đủ nguồn vốn phục vụ an sinh xã hội, các nhiệm vụ chi đột xuất như an ninh, quốc phòng, thiên tai lũ lụt, phòng chống dịch bệnh và các nhiệm vụ chi cấp bách khác. Bên cạnh đó hạn chế tối đa những khoản chi phát sinh gây lãng phí thất thoát tài sản nhà nước, kịp thời khắc phục sai sót trong chi tiêu ngân sách. Quản lý chặt chẽ công tác quyết toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định của Luật ngân sách.

### **3.3. Lâm nghiệp - quản lý đất đai - tài nguyên, môi trường; phòng chống thiên tai**

Đẩy mạnh tuyên truyền Luật Lâm nghiệp, Nghị định và các Thông tư hướng dẫn Luật để cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn huyện nghiêm túc thực hiện. Theo dõi, đôn đốc các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tổ chức trồng rừng thay thế theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Tập trung thống kê, điều tra, triệt phá những “Đầu nậu” phá rừng, chủ đường dây buôn bán lâm sản trái pháp luật; rà soát xử lý dứt điểm các vụ vi phạm còn tồn động, kiên quyết xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm Luật lâm nghiệp; đặc biệt, các vụ vi phạm có yếu tố hình sự; tăng cường rà soát các điểm nóng về phá rừng và xây dựng kế hoạch chốt chặn nhằm hạn chế, xử lý kịp thời các vụ vi phạm về Luật lâm nghiệp. Triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động Đoàn Kiểm tra, thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp cấp huyện; chỉ đạo đơn vị chủ rừng thường xuyên kiểm tra đối với các diện tích rừng bị phá trái pháp luật đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, không để các đối tượng lấn, chiếm, trồng tảo hoa màu. Tập trung chỉ đạo thực hiện công tác phát triển rừng của các đơn vị chủ rừng và UBND các xã.

Chấn chỉnh, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai, xây dựng, khoáng sản, quy hoạch và bảo vệ môi trường; quản lý chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm. Tập trung thực hiện tốt Nghị quyết số 05 về quản lý đất đai gắn với quản lý dân cư trên địa bàn huyện. Tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường GPMB các dự án; rà soát, tăng cường quản lý đất công và tạo quỹ đất sạch để xây dựng một số công trình phúc lợi của địa phương.

Theo dõi thông tin diễn biến thời tiết, kịp thời thông tin đến người dân đồng thời có những biện pháp hướng dẫn phòng, tránh khắc phục hậu quả thiên tai. Tăng cường công tác chỉ đạo thực hiện phòng, tránh, cứu nạn, hỗ trợ và khắc phục hậu quả theo phương châm “bốn tại chỗ”. Tổ chức trực Ban phòng chống thiên tai và TKCN; thực hiện thu quỹ phòng, chống thiên tai đúng kế hoạch.

### **3.4. Về Văn hóa - Xã hội**

Tiếp tục triển khai tuyên dụng biên chế giáo viên mầm non, phổ thông theo quy định. Triển khai các giải pháp đột phá trong đào tạo lại, điều động, bố trí sử dụng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Thực hiện có hiệu quả lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo cho giáo viên mầm non, tiểu học, THCS. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học.

Triển khai ứng dụng CNTT, các nền tảng trong công tác thực hiện nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị. Tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số. Củng cố nâng cấp đồng bộ hệ thống truyền thanh - truyền hình, nhất là hệ thống truyền

thanh cơ sở. Tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú; xây dựng và triển khai các hoạt động, văn hóa, văn nghệ tuyên truyền phục vụ các ngày Lễ lớn trong năm và các sự kiện chính trị trên địa bàn huyện. Triển khai các lớp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng (ngắn hạn và dài hạn), tập huấn nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ cho nguồn nhân lực di sản văn hóa ở địa phương. Nâng cao dịch vụ văn hóa, vui chơi đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Quản lý, kiểm tra các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, du lịch và Internet công cộng trên địa bàn huyện. Tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa - văn nghệ trên địa bàn huyện. Tổ chức điều tra, sưu tầm các giá trị văn hóa phi vật thể. Triển khai các mô hình du lịch như: Du lịch cộng đồng, du lịch cảnh nông, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông.

Thực hiện tốt, kịp thời chế độ chính sách đối với thương, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, người có công và các đối tượng chính sách. Tăng cường các biện pháp giải quyết việc làm, tạo việc làm mới và xuất khẩu lao động, thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho nông thôn. Đẩy mạnh công tác giảm nghèo; thực hiện có hiệu quả Đề án giảm nghèo trên địa bàn huyện, không ngừng cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Thực hiện nhiều biện pháp chính sách để hỗ trợ mọi người dân phát triển sản xuất để thoát nghèo và vươn lên làm giàu hợp pháp, hạn chế tối đa hiện tượng tái nghèo.

Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của y tế cơ sở, triển khai đồng bộ các giải pháp để tiến tới các Trạm Y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình. Chủ động phòng chống dịch bệnh, tăng cường bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng dân số về thể chất, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Tiếp tục thực hiện đúng phương châm phòng, chống dịch là khẩn trương, kiên quyết, bình tĩnh, đúng mức, không chủ quan, không chần chờ, chủ động phát hiện và ngăn chặn triệt để, quyết tâm không để dịch bệnh lây lan. Từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, phát huy hiệu quả công tác tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật, Chương trình hợp tác.

Triển khai thực hiện tốt chính sách Dân tộc, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện tốt việc quản lý hoạt động của các tôn giáo, có biện pháp hữu hiệu nhằm ngăn chặn kịp thời hoạt động tôn giáo trái phép.

### **3.5. Về công tác nội chính, xây dựng chính quyền, cải cách hành chính**

Tập trung chỉ đạo xây dựng các tiềm lực trong khu vực phòng thủ, xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Duy trì lực lượng trực sẵn sàng chiến đấu, nắm chắc địa bàn, dự báo đúng tình hình. Thực hiện nghiêm chỉ đạo về tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2025 . Xây dựng lực lượng

DQTV “vững mạnh, rộng khắp” cơ cấu, thành phần lực lượng theo quy định. Thực hiện có hiệu quả chính sách người có công và chính sách hậu phương quân đội.

Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc. Nâng cao chất lượng công tác nắm tình hình, kịp thời phát hiện các âm mưu và thủ đoạn hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Triển khai các giải pháp đảm bảo an ninh dân tộc, an ninh tôn giáo, an ninh kinh tế, an ninh nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh nông thôn, an ninh nông thôn, không để hình thành điểm nóng về ANTT. Tập trung thực hiện tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, chủ động triển khai quyết liệt các biện pháp nắm tình hình, phát hiện các loại tội phạm tại các địa bàn, tuyến, hệ loại đối tượng trọng điểm nhằm giảm từ 5% tội phạm về trật tự xã hội, không để hình thành ổ, nhóm tội phạm. Đấu tranh phòng, chống tội phạm về quản lý, bảo vệ rừng, tội phạm ma túy,... Tăng cường tuyên truyền, giáo dục pháp luật, huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia kiềm chế sự gia tăng tai nạn, tệ nạn xã hội, đặc biệt tội phạm về ma túy. Tiếp tục xác minh tin báo tố giác tội phạm, điều tra các vụ án, triệt phá các tụ điểm tệ nạn xã hội... duy trì nghiêm chế độ trực để đảm bảo trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

Triển khai công tác thanh tra năm 2025 theo kế hoạch. Xử lý nghiêm và kịp thời đối với những vụ việc vi phạm về tham nhũng và thực hiện tốt công tác kê khai tài sản của cán bộ, công chức theo quy định. Đẩy mạnh công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, không để đơn thư tồn đọng kéo dài, vượt cấp ảnh hưởng đến an ninh trật tự.

Đẩy mạnh tuyên truyền, thực hiện dịch vụ công trực tuyến; rút ngắn thời gian, nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, xử lý nghiêm các hành vi chậm trễ trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính; đảm bảo các quyết định xử phạt được thực thi đầy đủ, tránh hình thức. Nâng cao chất lượng công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Năm bắt các vấn đề nổi cộm để định hướng công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật phù hợp, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền. Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật; thường xuyên rà soát, kiện toàn đội ngũ báo cáo viên cấp huyện đảm bảo đầy đủ về trình độ, năng lực. Thường xuyên kiện toàn đội ngũ hòa giải viên cơ sở; phát huy vai trò trong công tác hoà giải tại địa phương.

Tiếp tục thực hiện công tác tinh giản biên chế, tổ chức kiện toàn lại đội ngũ cán bộ một số cơ quan chuyên môn cấp huyện và xã. Tiếp tục cải cách hành chính, thực hiện tốt cơ chế Một cửa, Một cửa liên thông từ huyện đến cơ sở. Ứng dụng chữ ký số, Chứng thư số trong hoạt động hành chính nhà nước; không sử dụng văn bản giấy trong phát hành, điều chuyển văn bản giữa các đơn vị. Ký cam kết thi đua

trong cải cách hành chính giữa các đơn vị, các xã. Xin lỗi tổ chức, cá nhân khi có hồ sơ quá hạn. Ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 trong khối cơ quan UBND huyện, các xã. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông cần thiết để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Phấn đấu giảm hồ sơ trễ hạn.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện và báo cáo kết quả cho Hội đồng nhân dân huyện theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đăk Glong khóa IV Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua.

**Noi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Các Phòng, Ban, đơn vị;
- Hội đồng nhân dân các xã;
- Ủy ban nhân dân các xã;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

Vũ Tiến Lư



**PHỤ LỤC 01**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày

của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Glong)

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KH năm 2025	Ghi chú
A	A - KINH TẾ			
I	I - TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT			
1	Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	4.419,15	
1.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.666,96	
1.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	860,85	
1.3	Dịch vụ	Tỷ đồng	891,34	
2	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	8.338,66	
2.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	5.032,38	
2.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	1.624,37	
2.3	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.681,91	
3	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	%	100,00	
3.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	60,35	
3.2	Công nghiệp và xây dựng	%	19,48	
3.3	Dịch vụ	%	20,17	
4	Thu nhập bình quân trên đầu người (Theo giá trị sản xuất trên toàn huyện)	Triệu đồng	50,24	
II	II - NGÂN SÁCH	Tỷ đồng		
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	227,10	
2	Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	810,75	
III	III - KẾT CẤU HẠ TẦNG	%		
1	Tỷ lệ nhựa hóa đường huyện	%	100	
2	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	100	
3	Tỷ lệ bon, buôn có điện	%	100	
4	Tỷ lệ thu gom rác thải đô thị	%	100	
5	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90	
IV	IV - HỢP TÁC XÃ			
1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Hợp tác xã	26	
2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Người	641	
3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	3	
4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã	1	
6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ	31	
V	V - NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, THỦY LỢI			
1	Nông nghiệp			
1.1	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	7.075,76	
1.2	Diện tích cây lâu năm	Ha	27.649,18	

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KH năm 2025	Ghi chú
1.3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng		
1.4	Cây lương thực có hạt			
1.4.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	2.326,16	
	Trong đó: Lúa	Ha	1.057,36	
1.4.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	13.819,76	
	Trong đó: Lúa	Tấn	6.260,56	
1.5	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg	174,3	
1.6	Sản lượng một số cây lâu năm	Tấn		
	(Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)	Tấn	63.329,94	
1.7	Số gia súc, gia cầm (trừ dê)	Con	401.775,50	
1.7.1	Trâu	Con	540	
1.7.2	Bò	Con	2.967,00	
1.7.3	Lợn	Con	134.029,00	
1.7.5	Gia cầm	Nghìn con	259	
1.8	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	6.444,7	
1.8.1	Thịt trâu hơi	Tấn	4,9	
1.8.2	Thịt bò hơi	Tấn	89,0	
1.8.3	Thịt lợn hơi	Tấn	6.098,3	
1.8.5	Thịt gia cầm hơi	Tấn	252,5	
2	Lâm nghiệp			
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	500	
3	Thủy sản			
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn	1.157,40	
3.1.1	Nuôi trồng	Tấn	923,9	
3.1.2	Khai thác	Tấn	233,5	
3.1.3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	307,7	
4	Thủy lợi			

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KH năm 2025	Ghi chú
	Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới	%	85	
VI	<b>VI - CÔNG NGHIỆP</b>			
	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
1	Đá xây dựng các loại	10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>	75,77	
2	Khí CO2	Tấn	-	
3	Gạch xây dựng	Tr.viên	4,6	
4	Cồn công nghiệp	Tấn	-	
5	Cà phê bột	Tấn	124,02	
6	Ván MDF	m <sup>3</sup>	-	
7	Chế biến cà phê nhân	10 <sup>3</sup> tấn	25	
8	Bàn, ghế, giường, tủ bằng gỗ các loại	S.phẩm	1.150,00	
9	Tinh bột sắn	Tấn	1.130,00	
10	Mù Cao su (SVR10, RSS...)	Tấn	681	
11	Hạt điều nhân	Tấn	85	
12	Đậu phụng, đậu nành sấy	Tấn	275	
13	Bồn Inox, bồn nhựa	Sản phẩm	-	
14	Điện thương phẩm	Tr.kwh	32.740.309,00	
15	Điện sản xuất	Tr.kwh	17.907.416,00	
16	Nước máy	10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>	319	
17	Đá sỏi ốp lát	10 <sup>3</sup> m <sup>2</sup>	-	
18	Sản phẩm Alumin	10 <sup>3</sup> tấn	-	
B	<b>B - XÃ HỘI</b>			
I	<b>I - DÂN SỐ</b>			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	79,05	
2	Mật độ dân số	Người/Km2	54,57	
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,4	
4	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	70,1	
5	Phấn đấu đạt mức sinh	Số con/phụ nữ	2,4	
II	<b>II - LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>			
1	Số lao động được tạo việc làm	Người	1.900,00	
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	32,78	
3	Đào tạo nghề	Người	350	
4	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	15	
III	<b>III - GIẢM NGHÈO</b>			
1	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%	2	
2	Tỷ lệ giảm hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số	%	3	
IV	<b>IV - GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b>			
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	10,64	

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KH năm 2025	Ghi chú
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	86,08	
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông			
3.1	Tiểu học	%	98,47	
3.2	Trung học cơ sở	%	85	
3.3	Trung học phổ thông	%	79	
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia		19,00	
4.1	Mầm non	%	35,29	
4.2	Tiểu học	%	63,63	
4.3	Trung học cơ sở	%	40	
4.4	Trung học phổ thông	%	66,6	
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố			
5.1	Mầm non	%	45,86	
5.2	Tiểu học	%	80,76	
5.3	Trung học cơ sở	%	79	
5.4	Trung học phổ thông	%	100	
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học			
6.1	Tiểu học	Học sinh	35	
6.2	Trung học cơ sở	Học sinh	42	
6.3	Trung học phổ thông	Học sinh	47	
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên			
7.1	Tiểu học	Học sinh	27,54	
7.2	Trung học cơ sở	Học sinh	26	
7.3	Trung học phổ thông	Học sinh	24	
V	V - Y TẾ			
1	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	9,6	
2	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	4,7	
3	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100	
4	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	95,00	
5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (thể cân nặng)	%	16	
6	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	99	
7	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế	%	100	
VI	VI - VĂN HÓA	%		
1	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	81	
2	Tỷ lệ thôn/buôn/bon/tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	82	
3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	92	
4	Tỷ lệ xã, thị trấn văn hóa	%	-	
VII	VII - NÔNG THÔN MỚI			
1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	2	
2	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	16,7	

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KH năm 2025	Ghi chú
C	C - MÔI TRƯỜNG	%		
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom xử lý	%	100	
2	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom xử lý	%	100	
3	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,18	



PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Nghị quyết số

(/NQ-HĐND, ngày ..../.../2024 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Glong)

<b>2.3</b>	<b>Khoai môn</b>	<b>Ha</b>	<b>70,00</b>	-	<b>55,00</b>	-	-	-	-	<b>15,00</b>	
	<b>Sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.750,00</b>	-	<b>1.375,00</b>	-	-	-	-	<b>375,00</b>	
<b>3.</b>	<b>Cây thực phẩm</b>	<b>Ha</b>	<b>1.683,60</b>	<b>122,00</b>	<b>962,00</b>	<b>44,00</b>	<b>62,60</b>	<b>80,80</b>	<b>27,70</b>	<b>384,50</b>	
<b>3.1</b>	<b>Đậu các loại</b>	<b>Ha</b>	<b>202,40</b>	<b>28,00</b>	<b>82,00</b>	<b>5,00</b>	<b>11,60</b>	<b>23,30</b>	-	<b>52,50</b>	
	<b>Sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>506,00</b>	<b>70,00</b>	<b>205,00</b>	<b>12,50</b>	<b>29,00</b>	<b>58,25</b>	-	<b>131,25</b>	
3.1.1	Đậu các loại Đông - Xuân	Ha	<b>59,40</b>	6,00	27,00	5,00	2,60	7,30	-	11,50	
	Sản lượng	Tấn	148,50	15,00	67,50	12,50	6,50	18,25	-	28,75	
3.1.2	Đậu các loại Hè - Thu	Ha	<b>143,00</b>	22,00	55,00		9,00	16,00	-	41,00	
	Sản lượng	Tấn	357,50	55,00	137,50	-	22,50	40,00	-	102,50	
3.1.3	Đậu các loại Thu - Đông	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>3.2</b>	<b>Rau xanh</b>	<b>Ha</b>	<b>1.094,20</b>	<b>87,00</b>	<b>615,00</b>	<b>39,00</b>	<b>51,00</b>	<b>57,50</b>	<b>27,70</b>	<b>217,00</b>	
	<b>Sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>18.601,40</b>	<b>1.479,00</b>	<b>10.455,00</b>	<b>663,00</b>	<b>867,00</b>	<b>977,50</b>	<b>470,90</b>	<b>3.689,00</b>	
3.2.1	Rau xanh Đông - Xuân	Ha	<b>447,20</b>	31,00	260,00	14,00	22,00	23,50	9,70	87,00	
	Sản lượng	Tấn	7.602,40	527,00	4.420,00	238,00	374,00	399,50	164,90	1.479,00	
3.2.2	Rau xanh Hè - Thu	Ha	<b>530,00</b>	45,00	305,00	20,00	25,00	25,00	15,00	95,00	
	Sản lượng	Tấn	9.010,00	765,00	5.185,00	340,00	425,00	425,00	255,00	1.615,00	
3.2.3	Rau xanh Thu - Đông	Ha	<b>117,00</b>	11,00	50,00	5,00	4,00	9,00	3,00	35,00	
	Sản lượng	Tấn	1.989,00	187,00	850,00	85,00	68,00	153,00	51,00	595,00	
<b>3.3</b>	<b>Bí đỏ, bí xanh</b>	<b>Ha</b>	<b>80,00</b>	-	<b>60,00</b>	-	-	-	-	<b>20,00</b>	
	<b>Sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>2.000,00</b>	-	<b>1.500,00</b>	-	-	-	-	<b>500,00</b>	
<b>3.4</b>	<b>Củ cải</b>	<b>Ha</b>	<b>307,00</b>	<b>7,00</b>	<b>205,00</b>	-	-	-	-	<b>95,00</b>	
	<b>Sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>12.280,00</b>	<b>280,00</b>	<b>8.200,00</b>	-	-	-	-	<b>3.800,00</b>	
<b>4</b>	<b>Cây công nghiệp</b>	<b>Ha</b>	<b>25.775,48</b>	<b>6.031,30</b>	<b>8.376,00</b>	<b>1.870,04</b>	<b>2.591,90</b>	<b>1.622,44</b>	<b>955,00</b>	<b>4.328,80</b>	
	<b>Sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>128.823,74</b>	<b>35.532,80</b>	<b>37.942,10</b>	<b>13.895,90</b>	<b>11.608,55</b>	<b>8.250,95</b>	<b>3.323,74</b>	<b>18.269,70</b>	
<b>4.1</b>	<b>Cây công nghiệp hàng năm</b>	<b>Ha</b>	<b>1.428,80</b>	<b>327,00</b>	<b>540,00</b>	<b>137,00</b>	<b>105,00</b>	<b>75,00</b>	<b>19,00</b>	<b>225,80</b>	
	<b>Sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>65.229,00</b>	<b>21.089,00</b>	<b>17.715,00</b>	<b>9.235,00</b>	<b>4.890,00</b>	<b>4.095,00</b>	<b>865,00</b>	<b>7.340,00</b>	
4.1.1	Chanh dây	Ha	<b>448,00</b>	61,00	227,00	22,00	17,00	25,00	6,00	90,00	
	Diện tích kinh doanh	Ha	416,00	51,00	220,00	18,00	15,00	21,00	6,00	85,00	
	Sản lượng	Tấn	8.320,00	1.020,00	4.400,00	360,00	300,00	420,00	120,00	1.700,00	
	Diện tích trồng mới	Ha	32,00	10,00	7,00	4,00	2,00	4,00	-	5,00	
4.1.2	Dâu tằm	Ha	<b>655,00</b>	247,00	140,00	110,00	48,00	45,00	8,00	57,00	
	Sản lượng	Tấn	52.400,00	19.760,00	11.200,00	8.800,00	3.840,00	3.600,00	640,00	4.560,00	
4.1.3	Gừng	Ha	<b>46,80</b>	-	38,00	-	-	-	-	<b>8,80</b>	
	Sản lượng	Tấn	1.123,20	-	912,00	-	-	-	-	<b>211,20</b>	
4.1.4	Tre láy măng	Ha	<b>54,00</b>	4,00	15,00	-	25,00	-	5,00	5,00	
	Sản lượng	Tấn	1.080,00	80,00	300,00	-	500,00	-	100,00	100,00	
4.1.5	Cây CNHN khác (gác, dược liệu...)	Ha	225,00	15,00	120,00	5,00	15,00	5,00	-	65,00	
	Sản lượng	Tấn	3.375,00	225,00	1.800,00	75,00	225,00	75,00	-	975,00	
<b>4.2</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>Ha</b>	<b>24.346,68</b>	<b>5.704,30</b>	<b>7.836,00</b>	<b>1.733,04</b>	<b>2.486,90</b>	<b>1.547,44</b>	<b>936,00</b>	<b>4.103,00</b>	

	<b>Sản lượng</b>	Tấn	<b>63.594,74</b>	<b>14.443,80</b>	<b>20.227,10</b>	<b>4.660,90</b>	<b>6.718,55</b>	<b>4.155,95</b>	<b>2.458,74</b>	<b>10.929,70</b>	
4.2.1	Cà phê	Ha	<b>20.039,95</b>	4.924,00	5.771,00	1.660,05	2.377,00	1.418,90	914,00	2.975,00	
	Diện tích kinh doanh	Ha	19.493,45	4.811,25	5.578,25	1.633,15	2.350,00	1.391,50	869,30	2.860,00	
	Sản lượng	Tấn	54.389,46	13.421,50	15.539,10	4.572,82	6.580,00	3.896,20	2.434,04	7.945,80	
	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha	303,60	57,75	112,75	16,90	15,00	16,50	29,70	55,00	
	Diện tích trồng mới	Ha	242,90	55,00	80,00	10,00	12,00	10,90	15,00	60,00	
4.2.2	Hồ tiêu	Ha	<b>2.114,50</b>	265,00	875,00	24,00	53,50	52,00	12,00	833,00	
	Diện tích kinh doanh	Ha	1.922,00	200,00	800,00	18,00	40,00	40,00	4,00	820,00	
	Sản lượng	Tấn	5.643,40	590,00	2.333,50	53,10	118,00	118,00	11,80	2.419,00	
	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha	130,50	53,00	60,00	4,00	3,50	4,00	3,00	3,00	
	Diện tích trồng mới	Ha	62,00	12,00	15,00	2,00	10,00	8,00	5,00	10,00	
4.2.3	Cao su	Ha	<b>1.270,43</b>	100,00	898,00	13,99	1,40	50,54	6,50	200,00	
	Diện tích kinh doanh	Ha	1.268,43	100,00	898,00	13,99	1,40	50,54	4,50	200,00	
	Sản lượng mủ (khô)	Tấn	3.176,08	250,00	2.250,00	34,98	3,50	126,35	11,25	500,00	
	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Diện tích trồng mới	Ha	2,00	-	-	-	-	-	2,00	-	
4.2.4	Chè	Ha	<b>4,00</b>	4,00	-	-	-	-	-	-	
	Diện tích kinh doanh	Ha	4,00	4,00	-	-	-	-	-	-	
	Sản lượng	Tấn	80,00	80,00	-	-	-	-	-	-	
	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Diện tích trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2.5	Điều (Xen canh)	Ha	<b>110,00</b>	40,00	-	-	5,00	10,00	-	55,00	
	Diện tích kinh doanh	Ha	110,00	40,00	-	-	5,00	10,00	-	55,00	
	Sản lượng	Tấn	121,00	44,00	-	-	5,50	11,00	-	60,50	
4.2.6	Cà ri	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Diện tích kinh doanh	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2.7	Ca cao	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Diện tích kinh doanh	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2.8	Mắc ca (bao gồm diện tích trồng xen quy đổi sang trồng thuần)	Ha	<b>807,80</b>	371,30	292,00	35,00	50,00	16,00	3,50	40,00	
	Trồng thuần	Ha	214,75	106,00	65,00	5,00	9,00	8,00	1,75	20,00	
	Trồng xen quy đổi sang trồng thuần (bao gồm diện tích trồng xen quy đổi sang trồng thuần)	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Diện tích kinh doanh (bao gồm diện tích trồng xen quy đổi sang trồng thuần)	Ha	162,00	47,00	95,00	-	10,50	4,00	1,50	4,00	
	Sản lượng	Tấn	184,80	58,30	104,50	-	11,55	4,40	1,65	4,40	
	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha	243,50	100,00	65,00	15,00	9,50	14,00	3,00	37,00	

	Diện tích trồng mới	Ha	492,30	224,30	132,00	20,00	30,00	30,00	21,00	35,00	
<b>5</b>	<b>Cây ăn quả</b>	<b>Ha</b>	<b>3.302,50</b>	<b>511,00</b>	<b>1.245,00</b>	<b>131,50</b>	<b>327,00</b>	<b>257,00</b>	<b>159,00</b>	<b>672,00</b>	
	Sản lượng	Tấn	15.064,60	2.522,00	5.907,10	608,00	962,90	1.327,80	652,00	3.084,80	
<b>5.1</b>	<b>Cam, quýt</b>	<b>Ha</b>	<b>99,00</b>	<b>12,00</b>	<b>55,00</b>	<b>4,00</b>	<b>3,00</b>	<b>10,00</b>	<b>5,00</b>	<b>10,00</b>	
	Sản lượng	Tấn	1.782,00	216,00	990,00	72,00	54,00	180,00	90,00	180,00	
<b>5.2</b>	<b>Dứa</b>	<b>Ha</b>	<b>15,00</b>	<b>2,00</b>	<b>5,00</b>	<b>1,00</b>	<b>2,00</b>	<b>2,00</b>	<b>2,00</b>	<b>1,00</b>	
	Sản lượng	Tấn	135,00	18,00	45,00	9,00	18,00	18,00	18,00	9,00	
<b>5.3</b>	<b>Chuối</b>	<b>Ha</b>	<b>72,00</b>	<b>8,00</b>	<b>25,00</b>	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>	<b>8,00</b>	<b>4,00</b>	<b>17,00</b>	
	Sản lượng	Tấn	648,00	72,00	225,00	45,00	45,00	72,00	36,00	153,00	
<b>5.4</b>	<b>Xoài (Trồng xen)</b>	<b>Ha</b>	<b>81,50</b>	<b>25,00</b>	<b>25,00</b>	<b>6,50</b>	<b>10,00</b>	<b>8,00</b>	<b>2,00</b>	<b>5,00</b>	
	Sản lượng	Tấn	570,50	175,00	175,00	45,50	70,00	56,00	14,00	35,00	
<b>5.5</b>	<b>Nhãn, vải</b>	<b>Ha</b>	<b>26,00</b>	<b>7,00</b>	<b>5,00</b>	-	-	-	-	14,00	
	Sản lượng	Tấn	156,00	42,00	30,00	-	-	-	-	84,00	
<b>5.6</b>	<b>Thanh long</b>	<b>Ha</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Sản lượng	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>5.7</b>	<b>Bưởi</b>	<b>Ha</b>	<b>83,00</b>	<b>20,00</b>	<b>36,00</b>			<b>10,00</b>	<b>6,00</b>	<b>11,00</b>	
	Sản lượng	Tấn	830,00	200,00	360,00	-	-	100,00	60,00	110,00	
<b>5.8</b>	Sàu riêng (bao gồm cả diện tích trồng xen quy đổi trồng thuần)	Ha	1.714,00	260,00	695,00	67,00	187,00	95,00	100,00	310,00	
	Quy đổi trồng thuần	Ha	1.097,20	200,00	450,00	35,00	105,00	55,00	55,00	197,20	
	Diện tích kinh doanh (bao gồm cả diện tích trồng xen quy đổi trồng thuần)	Ha	571,00	110,00	230,00	12,00	56,00	18,00	25,00	120,00	
	Sản lượng	Tấn	3.426,00	660,00	1.380,00	72,00	336,00	108,00	150,00	720,00	
	Diện tích trồng mới		51,00	10,00	25,00	2,00	2,00	-	-	12,00	
<b>5.9</b>	<b>Mít</b>	<b>Ha</b>	<b>380,00</b>	<b>50,00</b>	<b>189,00</b>	<b>15,00</b>	<b>12,00</b>	<b>42,00</b>	<b>10,00</b>	<b>62,00</b>	
	Sản lượng	Tấn	3.382,00	445,00	1.682,10	133,50	106,80	373,80	89,00	551,80	
<b>5.10</b>	<b>Bơ</b>	<b>Ha</b>	<b>650,00</b>	<b>100,00</b>	<b>170,00</b>	<b>33,00</b>	<b>50,00</b>	<b>60,00</b>	<b>30,00</b>	<b>207,00</b>	
	Sản lượng	Tấn	4.135,10	694,00	1.020,00	231,00	333,10	420,00	195,00	1.242,00	
<b>5.11</b>	<b>Cây ăn quả khác</b>	<b>Ha</b>	<b>182,00</b>	<b>27,00</b>	<b>40,00</b>	-	<b>58,00</b>	<b>22,00</b>	-	<b>35,00</b>	
<b>6</b>	<b>Cây thực ăn gia súc</b>	<b>Ha</b>	<b>127,00</b>	<b>21,00</b>	<b>46,00</b>	<b>10,00</b>	<b>2,00</b>	<b>9,00</b>	<b>5,00</b>	<b>34,00</b>	
<b>B</b>	<b>Chăn nuôi</b>	<b>Con</b>	<b>401.776</b>	<b>31.004,50</b>	<b>162.606,00</b>	<b>21.366,00</b>	<b>29.639,00</b>	<b>13.653,00</b>	<b>13.098,00</b>	<b>130.409,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đàn trâu</b>	<b>Con</b>	<b>540</b>	<b>68,00</b>	<b>170,00</b>	<b>135,00</b>	<b>16,00</b>	<b>107,00</b>	<b>10,00</b>	<b>34,00</b>	
<b>2</b>	<b>Đàn bò</b>	<b>Con</b>	<b>2.967</b>	<b>561,00</b>	<b>866,00</b>	<b>516,00</b>	<b>153,00</b>	<b>166,00</b>	<b>250,00</b>	<b>455,00</b>	
<b>3</b>	<b>Đàn dê</b>	<b>Con</b>	<b>5.240</b>	<b>615,00</b>	<b>2.070,00</b>	<b>295,00</b>	<b>250,00</b>	<b>330,00</b>	<b>360,00</b>	<b>1.320,00</b>	
<b>4</b>	<b>Đàn lợn</b>	<b>Con</b>	<b>134.029</b>	<b>1.760,50</b>	<b>68.500,00</b>	<b>420,00</b>	<b>1.220,00</b>	<b>1.050,00</b>	<b>478,00</b>	<b>60.600,00</b>	
<b>5</b>	<b>Đàn gia cầm</b>	<b>Con</b>	<b>259.000</b>	<b>28.000,00</b>	<b>91.000,00</b>	<b>20.000,00</b>	<b>28.000,00</b>	<b>12.000,00</b>	<b>12.000,00</b>	<b>68.000,00</b>	
<b>6</b>	<b>Thịt hơi xuất chuồng</b>	<b>Tấn</b>	<b>6.449,93</b>	<b>125,46</b>	<b>3.235,06</b>	<b>55,60</b>	<b>87,79</b>	<b>65,75</b>	<b>41,40</b>	<b>2.838,88</b>	
<b>7</b>	<b>Thủy sản</b>	<b>Ha</b>	<b>307,70</b>	<b>26,50</b>	<b>210,20</b>	<b>11,00</b>	<b>26,00</b>	<b>12,00</b>	-	<b>22,00</b>	
	Tổng sản lượng	Tấn	1.157,40	88,00	658,00	63,90	243,90	36,80	-	66,80	

Tù nuôi trồng	Tấn	923,90	80,00	638,00	31,90	75,40	34,80	-	63,80	.
Tù khai thác thủy sản	Tấn	233,50	8,00	20,00	32,00	168,50	2,00	-	3,00	.

